

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

Số: 1303 /TV2-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2014

V/v Công bố thông tin của Công ty niêm yết:
“Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2014”.

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
2. Mã chứng khoán: TV2.
3. Địa chỉ trụ sở chính: 32 Ngô Thời Nhiệm, P.7, Q.3, TP. Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: 08-222 16468 Fax: 08-222 10 408.
5. Người đại diện theo Pháp luật:
Ông Nguyễn Chơn Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.

6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 1/2014.

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2014 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 lập ngày 18 tháng 04 năm 2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

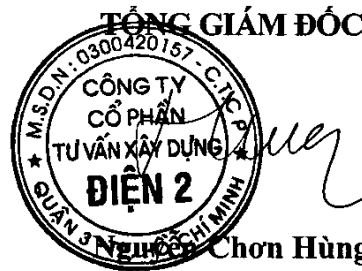
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.pecc2.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng,

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TBKS;
- Ban TGD;
- Lưu VT, TCKT.



Đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2014.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm 2014

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		241.965.454.512	309.053.172.073
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.540.250.902	99.870.845.640
1. Tiền	111	4	8 294 124 472	16 625 606 521
2 Các khoản tương đương tiền	112		60 246 126 430	83 245 239 119
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	11.000.000.000	11.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11 000 000 000	11 000 000 000
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.671.568.489	144.120.824.985
1 Phải thu khách hàng	131	6	101 337.244.782	149.880 315.317
2 Trả trước cho người bán	132		22 195 570 880	21 830 253 978
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Các khoản phải thu khác	135	7	4 617 423 175	2 888 926 038
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(30 478.670 348)	(30 478 670 348)
IV. Hàng tồn kho	140		59.172.668.219	53.073.861.217
1. Hàng tồn kho	141	9	59 311 429.505	53 212 622 503
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(138.761 286)	(138 761 286)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.580.966.902	987.640.231
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3 202 247.920	446 473 626
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		326 667 651	
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2 052 051 331	541 166 605
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		43.050.540.176	43.261.961.624
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4 Phải thu dài hạn khác	218			
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		22.676.482.779	22.823.775.260
1 Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.384 963.381	16 108 856 119
- Nguyên giá	222		68 248 395.643	68.131.745 643
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52 863 432 262)	(52 022 889 524)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227	12	6 583 387 671	6 705 041.867
- Nguyên giá	228		9 677.504.419	9 677 504 419
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3 094 116 748)	(2 972 462 552)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		708 131 727	9 877 274
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	18 406 850 600	18 406 850 600
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.967.206.797	2.031.335.764
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		1 915 206 797	2 000.335 764
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Tài sản dài hạn khác	268		52 000 000	31.000 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		285.015.994.688	352.315.133.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 1 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		191.411.942.719	260.505.007.571
I. Nợ ngắn hạn	310		191.411.942.719	260.505.007.571
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	14	12 214 374 634	13 326 697 310
2 Phải trả người bán	312		26 818 511 916	38 401 667.303
3 Người mua trả tiền trước	313	15	123 049 074 110	109 996.703 455
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	776 210 585	21.773 326 880
5 Phải trả người lao động	315		10 555 011 014	52 211 939 488
6 Chi phí phải trả	316	17	4 751 985 354	7 102 102 259
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	7 293 494 488	12 078 929 186
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320		2 415 247 788	1 509 227 643
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 538 032 830	4 104 414.047
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333			
4 Vay và nợ dài hạn	334			
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338			
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		93.604.051.969	91.810.126.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	93.535.723.221	91.736.797.378
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44 390.000 000	44 390 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		7.123 861 743	7 123 861 743
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(345 866 310)	(345 866 310)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		16 810 702 499	16 810 702 499
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		4.439 000.000	4 439 000 000
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.114 176 089	19 315 284 246
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		3 849 200	3 815 200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		68.328.748	73.328.748
1. Nguồn kinh phí	432		68 328 748	73 328 748
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		285.015.994.688	352.315.133.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 1 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài				
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			8 132 265 984	10 313 556 513
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4 Nợ khó đòi đã xử lý			543 856 991	543 856 991
5 Ngoại tệ các loại				
- USD			98 734,27	109.787,92
- Rúp Nga			7 520,00	7 520,00
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

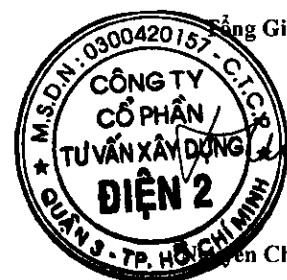
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT

Bùi Thị Ngọc Lý



Tổng Giám đốc

Phan Chơn Hùng

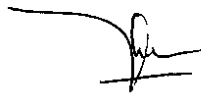
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ 1 NĂM 2014**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	26.184.305.024	33.938.056.099	26.184.305.024	33.938.056.099
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		26.184.305.024	33.938.056.099	26.184.305.024	33.938.056.099
4 Giá vốn hàng bán	11	21	20.449.047.500	27.049.724.026	20.449.047.500	27.049.724.026
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5.735.257.524	6.888.332.073	5.735.257.524	6.888.332.073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.624.992.321	953.500.811	1.624.992.321	953.500.811
7. Chi phí tài chính	22	23	306.155.289	415.837.611	306.155.289	415.837.611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		306.085.174	415.305.654	306.085.174	415.305.654
8 Chi phí bán hàng	24		299.854.979	146.848.942	299.854.979	146.848.942
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.456.835.905	4.787.918.518	4.456.835.905	4.787.918.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.297.403.672	2.491.227.813	2.297.403.672	2.491.227.813
11. Thu nhập khác	31		18.426.103	15.425.352	18.426.103	15.425.352
12. Chi phí khác	32		1.096.643	170.000.000	1.096.643	170.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17.329.460	(154.574.648)	17.329.460	(154.574.648)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.314.733.132	2.336.653.165	2.314.733.132	2.336.653.165
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	515.841.289	629.163.291	515.841.289	629.163.291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.798.891.843	1.707.489.874	1.798.891.843	1.707.489.874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÝ 1 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.314.733.132	2.336.653.165
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		962.196.934	948.740.977
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	(8.280.455)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.614.568.672)	-
- Chi phí lãi vay	06		306.085.174	415.305.654
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.968.446.568	3.692.419.341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44.590.704.119	78.572.680.459
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.098.807.002)	(21.251.462.582)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(58.575.198.948)	(41.058.376.166)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.670.645.327)	(3.239.430.463)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(312.431.118)	(571.565.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.508.228.226)	(4.109.273.242)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		26.468.713	108.679.179
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(562.450.000)	(565.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(26.142.141.221)	11.578.471.424
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.012.531.548)	(1.348.298.927)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.636.364	3.681.818
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(3.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.612.932.308	944.688.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		602.037.124	(3.399.928.710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22.896.620.579	24.020.917.306
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.008.943.255)	(28.857.595.738)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.678.167.965)	(4.593.245.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.790.490.641)	(9.429.924.415)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(31.330.594.738)	(1.251.381.701)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		99.870.845.640	77.435.797.327
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		68.540.250.902	76.184.415.626

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc





Nguyễn Đức Tài

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Văn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013).

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh
Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;

- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính quý I năm 2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính Quý I năm 2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (đến ngày 9/6/2013) và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (từ ngày 10/6/2013)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	3 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty.

+ Quyền sử dụng đất có thời hạn: trích khấu hao theo thời gian ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Quyền sử dụng đất vô thời hạn: không trích khấu hao.

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, cụ thể:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bản giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Tiền mặt	1.598.830.989	741.833.976
- Tiền gửi ngân hàng	6.695.293.483	15.883.772.545
- Các khoản tương đương tiền (*)	60.246.126.430	83.245.239.119
Cộng	68.540.250.902	99.870.845.640

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Đầu tư ngắn hạn khác (*) <i>Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	11.000.000.000	11.000.000.000
Cộng	11.000.000.000	11.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	31.502.628.803	74.909.885.886
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	69.834.615.979	74.970.429.431
Cộng	101.337.244.782	149.880.315.317

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Phải thu NLĐ	580.189.299	17.698.786
- Lãi dự thu		130.788.794
- Phải thu khác	4.037.233.876	2.740.438.458
Cộng	4.617.423.175	2.888.926.038

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/03/2014	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dư dự phòng VND
- Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	13.516.189.232	4.054.856.769
- Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	7.302.137.205	3.651.068.603
- Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	13.183.302.491	9.228.311.744
- Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	13.544.433.232	13.544.433.232
Cộng	47.546.062.160	30.478.670.348

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Hàng mua đang đi trên đường	4.634.499.544	3.845.502.238
- Nguyên liệu, vật liệu	299.640.518	293.381.139
- Công cụ, dụng cụ	51.984.877.264	46.716.116.286
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	278.284.082	291.415.697
- Thành phẩm	2.114.128.097	2.066.207.143
- Hàng hoá		
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	59.311.429.505	53.212.622.503

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý		2.290.168
- Tạm ứng	2.052.051.331	538.876.437
Cộng	2.052.051.331	541.166.605

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	18.069.255.494	25.237.543.798	20.668.166.640	3.941.596.915	215.182.796	68.131.745.643
- Mua trong năm		82.000.000		34.650.000		116.650.000
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2014	<u>18.069.255.494</u>	<u>25.319.543.798</u>	<u>20.668.166.640</u>	<u>3.976.246.915</u>	<u>215.182.796</u>	<u>68.248.395.643</u>
HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	10.031.147.311	22.118.934.697	17.434.039.304	2.228.538.949	210.229.263	52.022.889.524
- Khấu hao trong năm	209.933.799	317.204.388	227.570.832	85.833.719		840.542.738
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại ngày 31/03/2014	<u>10.241.081.110</u>	<u>22.436.139.085</u>	<u>17.661.610.136</u>	<u>2.314.372.668</u>	<u>210.229.263</u>	<u>52.863.432.262</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2014	8.038.108.183	3.118.609.101	3.234.127.336	1.713.057.966	4.953.533	16.108.856.119
Tại ngày 31/03/2014	<u>7.828.174.384</u>	<u>2.883.404.713</u>	<u>3.006.556.504</u>	<u>1.661.874.247</u>	<u>4.953.533</u>	<u>15.384.963.381</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2014	6.003.382.000	3.674.122.419	-	9.677.504.419
- Tăng khác				-
- Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2014	<u>6.003.382.000</u>	<u>3.674.122.419</u>	<u>-</u>	<u>9.677.504.419</u>
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2014	57.076.429	2.915.386.123	-	2.972.462.552
- Khấu hao trong năm	25.556.610	96.097.586		121.654.196
- Giảm khác				-
Tại ngày 31/03/2014	<u>82.633.039</u>	<u>3.011.483.709</u>	<u>-</u>	<u>3.094.116.748</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2014	<u>6.003.382.000</u>	<u>758.736.296</u>	<u>-</u>	<u>6.705.041.867</u>
Tại ngày 31/03/2014	<u>5.920.748.961</u>	<u>662.638.710</u>	<u>-</u>	<u>6.583.387.671</u>

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
+ Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế	165.685	1.656.850.600	165.685	1.656.850.600
+ Đầu tư vào Công ty CP TĐBuôn Đôn.	1.675.000	16.750.000.000	1.675.000	16.750.000.000
Cộng		<u>18.406.850.600</u>		<u>18.406.850.600</u>

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Vay ngắn hạn tại BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	12.214.374.634	13.326.697.310
- Vay cán bộ CNV		
Cộng	<u>12.214.374.634</u>	<u>13.326.697.310</u>

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Các đơn vị trong EVN và NPT	34.211.428.617	29.225.787.822
- Các đơn vị ngoài EVN và NPT	88.837.645.493	80.770.915.633
Cộng	<u>123.049.074.110</u>	<u>109.996.703.455</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Thuế GTGT		16.612.076.841
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	515.841.289	4.508.228.226
- Thuế thu nhập cá nhân	260.369.296	268.987.462
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		966.300
- Các loại thuế khác		383.068.051
Cộng	776.210.585	21.773.326.880

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	31.166.151	41.870.999
- Chi phí phải trả khác	4.720.819.203	7.060.231.260
Cộng	4.751.985.354	7.102.102.259

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	60.104.388
- Kinh phí công đoàn	2.318.601.047	2.923.895.452
- Bảo hiểm xã hội	450.459.853	171.353.098
- Bảo hiểm y tế	57.363.724	6.536.003
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.349.841	
- Cổ tức năm 2007 đến 2011 phải trả	755.648.680	846.388.680
- Cổ tức năm 2012 phải trả	222.200.000	265.200.000
- Cổ tức 2012 phải trả EVN	-	4.550.980.000
- Đoàn phí công đoàn	1.464.263.903	1.424.564.366
- Bản quyền phần mềm Auto CAD	567.758.000	567.758.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.436.849.440	1.262.149.199
Cộng	7.293.494.488	12.078.929.186

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

19.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.439.000	4.439.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	40.500
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.398.500
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.398.500	4.398.500
* <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.184.305.024	33.938.056.099
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết k	12.894.613.077	22.624.399.299
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	13.289.691.947	11.313.656.800
+ Doanh thu hoạt động xây lắp		
+ Doanh thu khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.184.305.024	33.938.056.099
Trong đó:		
+ Hoạt động khảo sát thiết kế	12.894.613.077	22.624.399.299
+ Hoạt động gia công cơ khí	13.289.691.947	11.313.656.800
+ Hoạt động xây lắp	-	-
+ Hoạt động khác	-	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013 VND
- Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	8.692.248.473	17.191.821.487
- Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	11.756.799.027	9.857.902.539
- Giá vốn hoạt động xây lắp		
- Hoạt động khác		
Cộng	20.449.047.500	27.049.724.026

11/1/2014

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu, Vốn khác CSH	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XD/CB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng		
Tại ngày 01/01/2013	44.390.000.000	(345.866.310)		18.807.839.549	4.439.000.000	3.407.200	15.733.022.252	83.027.402.691		
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	19.315.284.246	19.315.284.246		
- Trích lập các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Tăng vốn do tăng tài sản	7.123.861.743	-	-	-	-	408.000	-	7.124.269.743		
- Trích lập quỹ ĐTPT, KT, PL từ LN 2012	-	-	-	5.126.724.693	-	-	(6.700.026.918)	(1.573.302.225)		
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2012	-	-	-	-	-	-	(8.797.000.000)	(8.797.000.000)		
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BĐH và BKS	-	-	-	-	-	-	(235.995.334)	(235.995.334)		
- Giám quỹ tăng tài sản	-	-	-	(7.123.861.743)	-	-	-	(7.123.861.743)		
Tại ngày 31/12/2013	51.513.861.743	(345.866.310)		16.810.702.499	4.439.000.000	3.815.200	19.315.284.246	91.736.797.378		
Tại ngày 01/01/2014	51.513.861.743	(345.866.310)		16.810.702.499	4.439.000.000	3.815.200	19.315.284.246	91.736.797.378		
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	1.798.891.843	1.798.891.843		
- Trích lập các quỹ thuộc vốn CSH	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Tăng vốn do tăng tài sản	-	-	-	-	-	34.000	-	34.000		
- Trích lập quỹ ĐTPT, KT, PL từ LN 2013	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2013	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Trích quỹ thưởng HĐQT, BĐH và BKS	-	-	-	-	-	-	-	-		
- Giám quỹ tăng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-		
Tại ngày 31/03/2014	51.513.861.743	(345.866.310)		16.810.702.499	4.439.000.000	3.849.200	21.114.176.089	93.535.723.221		

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.571.682.308	944.688.399
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.250.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.281.349	8.812.412
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	778.664	
Cộng	1.624.992.321	953.500.811

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
- Lãi tiền vay	306.085.174	415.305.654
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	70.115	531.957
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	306.155.289	415.837.611

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	515.841.289	629.163.291
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	515.841.289	629.163.291

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.617.815.817	9.324.640.794
- Chi phí nhân công	12.327.887.376	13.930.289.285
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	962.196.934	948.740.977
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.843.255.036	18.340.558.628
- Chi phí khác bằng tiền	6.723.344.199	8.621.869.179
Cộng	30.474.499.362	51.166.098.863

26. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

26.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của Tập đoàn.

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	3.127.445.120	13.882.448.436
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	3.156.129.437	
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc		1.600.000.000
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam		182.159.765
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	(9.721.617)	
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		5.923.414.078
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp		808.107.640
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - HT - Đa Mi		5.368.766.953
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4	(18.962.700)	
Doanh thu với các đơn vị ngoài Tập đoàn	23.056.859.904	20.055.607.663
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	Tại 31/03/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	31.502.628.803	74.909.885.886
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	4.581.945.285	4.582.763.990
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	409.651.712	11.773.816.798
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	2.949.761.852	7.488.370.470
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy Điện 5	4.281.451.894	4.281.451.894
- Ban QLDA Thủy Điện 6	9.997.571.854	25.889.336.535
- Công ty Truyền tải điện 1	85.295.218	85.295.218
- Công ty Truyền tải điện 2	1.708.106.370	1.708.106.370
- Công ty Truyền tải điện 4	753.044.152	2.924.798.876
- Công ty Cổ phần Thủy Điện A Vương	695.310.660	695.310.660
- Tổng Công ty Phát điện 3		499.925.627
- Ban QLDA Điện Hạt nhân Ninh Thuận		6.915.675.392
- Công ty CP EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đồng Nai		418.405.753
- Công ty Cổ phần Thủy điện An Khê - KaNak	337.036.181	337.036.181
- Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	1.394.330.547	2.284.747.251
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	2.705.245.395	2.705.245.395
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	297.741.015	297.741.015
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp		895.051.685
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	179.329.892	

<u>Số dư với các bên liên quan (tiếp)</u>	Tại 31/03/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Các khoản phải thu (tiếp)		
<i>Trả trước người bán</i>	671.754.162	663.872.771
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	626.068.135	626.068.135
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3		
- Khách sạn Điện lực	1.050.000	
- Công ty Điện lực TP HCM	44.636.027	37.804.636
Các khoản phải trả		
- Tập đoàn Điện lực Việt nam	567.758.000	5.118.738.000
<i>Phải trả người bán</i>	507.373.636	743.032.041
- Khách sạn Điện lực		29.700.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	507.373.636	507.373.636
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		205.958.405
<i>Người mua trả tiền trước</i>	34.211.428.617	29.225.787.822
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	10.393.013.193	5.452.142.877
- Tổng Công ty Phát điện 2	654.056.750	654.056.750
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	17.868.898.607	18.563.247.083
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	2.773.093.064	2.773.093.064
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hoà Bình	118.895.130	118.895.130
- Công ty Thủy điện Thác Mơ	92.094.767	92.094.767
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	433.617.444	433.617.444
- Công ty Thủy điện Trị An	40.000.000	40.000.000
- Công ty Thủy điện Sơn La	700.000.000	700.000.000
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty	395.650.944	395.650.944
- Điện lực Miền Nam		
- Tổng Công ty Phát điện 3	717.284.955	
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	21.834.000	

26.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

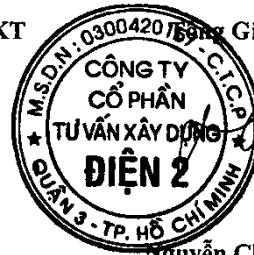
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính Quý I/2014 và Báo cáo tài chính Quý I/2013 của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng